PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 24 tháng 08 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	1.30			1.20	0.10	275,400	330,480	27,540	
2	Gạo tẻ máy	Kg	8.40			7.90	0.50	24,000	189,600	12,000	
3	Trứng gà	Kg	7.00			6.80	0.20	75,000	510,000	15,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	0.50			0.47	0.03	155,000	72,850	4,650	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	1.20			0.98	0.22	135,000	132,300	29,700	
6	Cà chua	Kg	0.50			0.40	0.10	35,000	14,000	3,500	
7	Cà rốt	Kg	0.50			0.40	0.10	27,000	10,800	2,700	
8	Nước mắm loại 1	Kg	0.10			0.09	0.01	43,000	3,870	430	
9	Súp	Kg	0.50			0.40	0.10	30,000	12,000	3,000	
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.60			0.55	0.05	80,000	44,000	4,000	
11	Bột nêm	Kg	0.20			0.18	0.02	85,000	15,300	1,700	
12	Hành củ tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	80,000	7,200	800	
13	Tỏi ta	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
14	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.18	0.02	70,000	12,600	1,400	
16	Cáy	Kg	1.10			1.00	0.10	145,000	145,000	14,500	
17	Rau đay	Kg	2.00			1.90	0.10	25,000	47,500	2,500	
18	Mướp	Kg	1.00			0.90	0.10	25,000	22,500	2,500	
19	Trứng gà	Kg	0.40			0.40		75,000	30,000		
20	Nấm hương khô	Kg	0.10			0.10		320,000	32,000		
21	Bột dong lọc	Kg	0.80			0.80		40,000	32,000		
22	Xương đuôi	Kg	0.50			0.50		155,000	77,500		
23	Bề bề	Kg	1.00			1.00		245,000	245,000		
24	Gạo tẻ máy	Kg	0.20				0.20	24,000		4,800	
25	Tôm biển	Kg	0.10				0.10	300,000		30,000	
26	Thịt lợn nạc	Kg	0.10				0.10	155,000		15,500	
27	Cải xanh	Kg	0.30				0.30	25,000		7,500	
	Cộng								**1,997,300**	**184,920**	
	Tổng cộng								**2,182,220**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 02/10/2024 14:39:46
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 24 tháng 08 năm 2024

Tổng số suất ăn: 95 **- 3 tuổi: 20** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 87 **- 4 tuổi: 38** **+ Nhà trẻ: 8** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 29 **- Cơm thường: 8**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	1.20	0.10	1.20	0.10	324.0	27.0			312.0	26.0			456.0	38.0	5,928.0	494.0
2	Gạo tẻ máy	7.90	0.50	7.90	0.50			624.1	39.5			79.0	5.0	5,996.1	379.5	27,176.0	1,720.0
3	Trứng gà	6.80	0.20	5.85	0.17	865.5	25.5			678.4	20.0			29.2	0.9	9,707.7	285.5
4	Thịt lợn nạc	0.47	0.03	0.46	0.03	87.5	5.6			32.2	2.1					640.2	40.9
5	Thịt lơn mỡ	0.98	0.22	0.96	0.22	139.3	31.3			358.2	80.4					3,784.0	849.5
6	Cà chua	0.40	0.10	0.38	0.10			2.3	0.6			0.8	0.2	15.2	3.8	76.0	19.0
7	Cà rốt	0.40	0.10	0.36	0.09			5.4	1.3			0.7	0.2	27.9	7.0	139.6	34.9
8	Nước mắm loại 1	0.09	0.01	0.09	0.01	6.4	0.7									25.2	2.8
9	Súp	0.40	0.10	0.40	0.10												
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.55	0.05	0.55	0.05							548.4	49.9			4,933.5	448.5
11	Bột nêm	0.18	0.02	0.18	0.02												
12	Hành củ tươi	0.09	0.01	0.07	0.01			0.9	0.1			0.3	0.0	3.0	0.3	17.8	2.0
13	Tỏi ta	0.09	0.01	0.07	0.01			4.3	0.5			0.4	0.0	16.6	1.8	87.1	9.7
14	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
15	Hành lá (hành hoa)	0.18	0.02	0.14	0.02			1.9	0.2					6.2	0.7	31.7	3.5
16	Cáy	1.00	0.10	1.00	0.10												
17	Rau đay	1.90	0.10	1.52	0.08			42.6	2.2			4.6	0.2	45.6	2.4	380.0	20.0
18	Mướp	0.90	0.10	0.73	0.08			6.6	0.7			1.5	0.2	20.5	2.3	124.2	13.8
19	Trứng gà	0.40		0.34		50.9				39.9				1.7		571.0	
20	Nấm hương khô	0.10		0.09				32.4				3.6		21.2		246.6	
21	Bột dong lọc	0.80		0.80				4.8						677.6		2,728.0	
22	Xương đuôi	0.50		0.50													
23	Bề bề	1.00		1.00													
24	Gạo tẻ máy		0.20		0.20				15.8				2.0		151.8		688.0
25	Tôm biển		0.10		0.05		8.1				0.4				0.4		37.7
26	Thịt lợn nạc		0.10		0.10		18.6				6.9						136.2
27	Cải xanh		0.30		0.23				3.9				0.5		4.3		36.5
	Cộng					**1,473.6**	**116.7**	**725.5**	**64.9**	**1,420.7**	**135.7**	**639.8**	**58.2**	**7,321.3**	**593.7**	**56,622.8**	**4,845.4**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**16.9**	**14.6**	**8.3**	**8.1**	**16.3**	**17.0**	**7.4**	**7.3**	**84.2**	**74.2**	**650.8**	**605.7**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	2,185,000 đ
- Hôm trước mang sang:	9,140 đ
- Đã chi:	2,182,220 đ
- Thừa:	2,780 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	11,920 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột nutismart
	- Cơm tẻ. Trứng gà,thịt lợn sốt cà
*** Bữa trưa:**	- Canh rau đay nấu cáy,mướp
***Ăn chiều:**	- Súp hải sản
	- Cháo dinh dưỡng